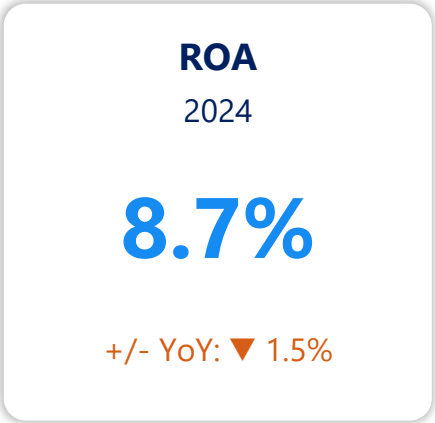
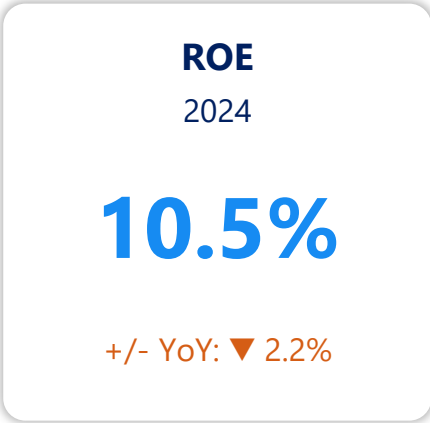
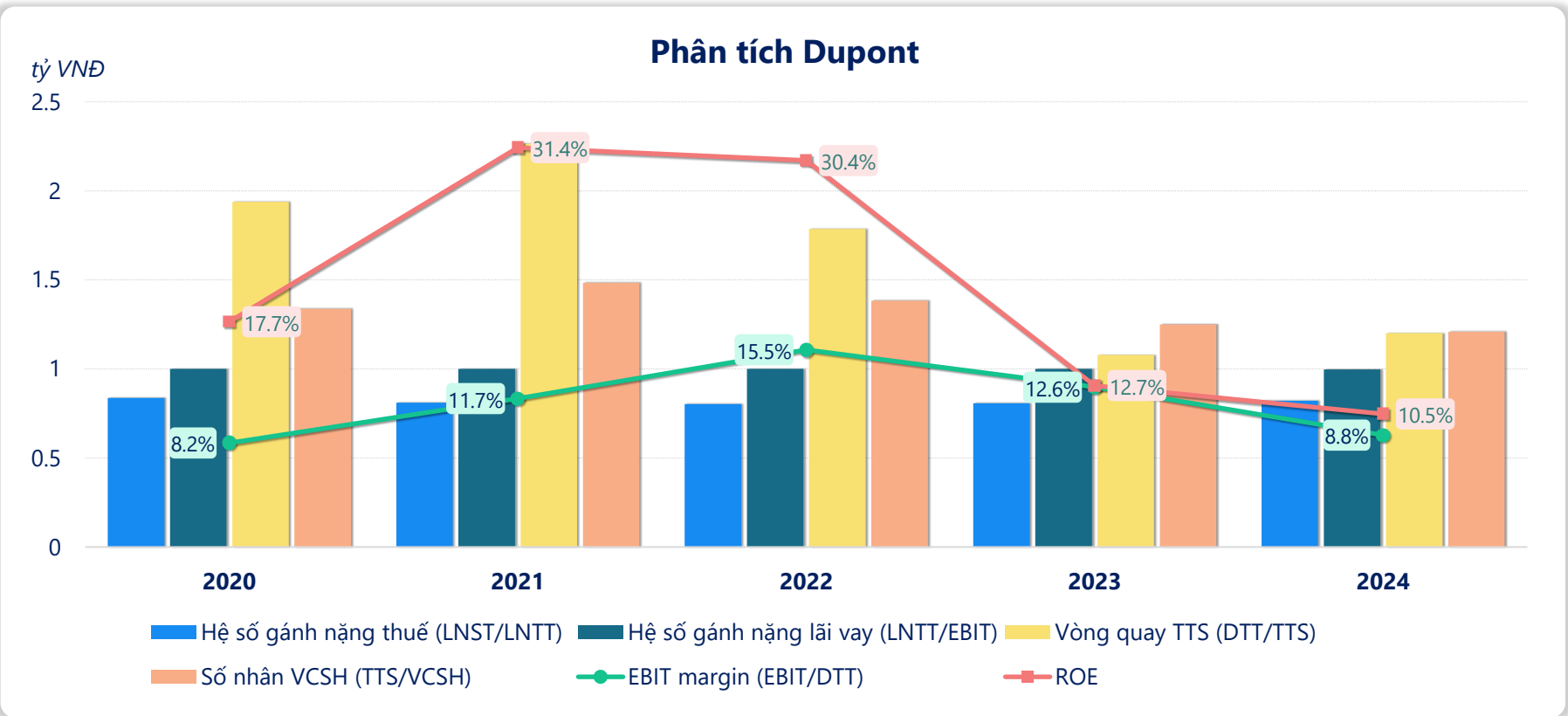
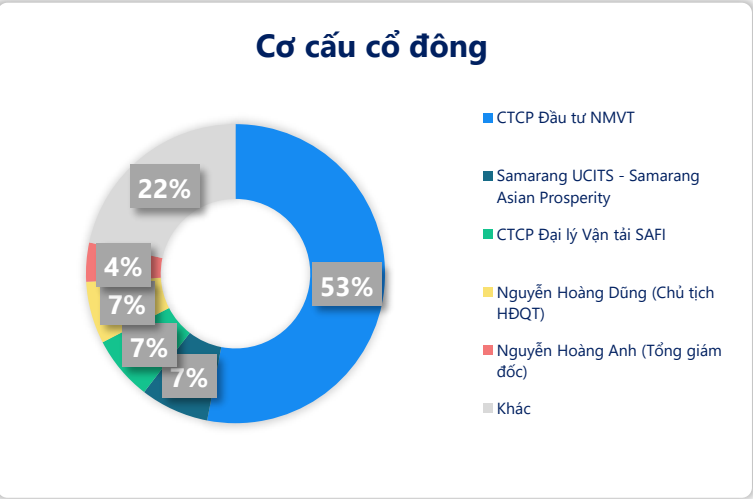


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

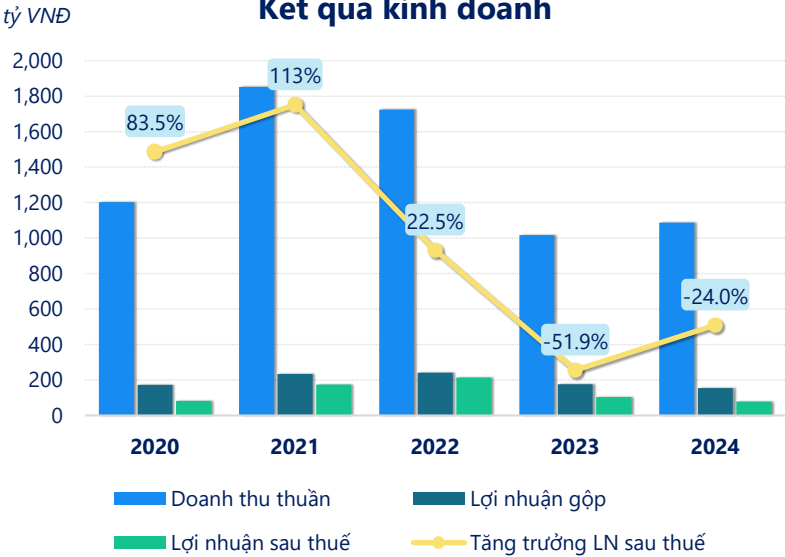
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		28,525 - 34,377
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		706
Số lượng CPLH (CP)		23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,600
Sở hữu nước ngoài		10.1%
Beta		0.29
EPS		3,391
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
SFI		1.7%	-1.8%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)

Kết quả kinh doanh

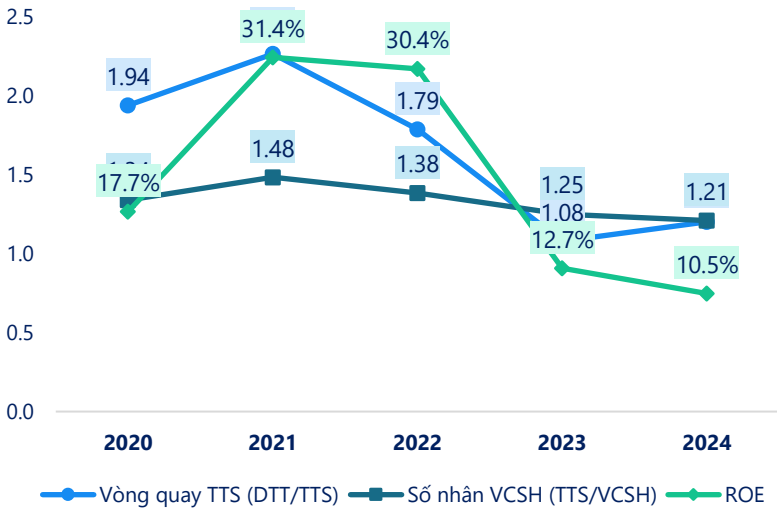


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.80%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

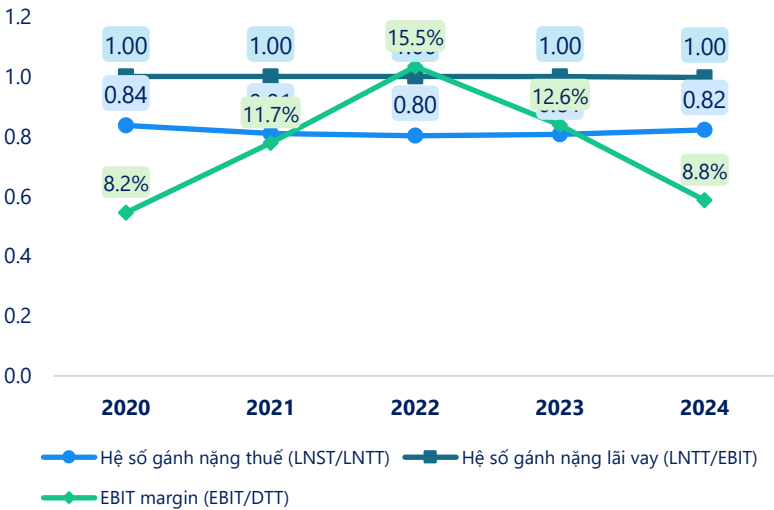
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SFI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,088** tỷ đồng **tăng 6.90%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 24.0%** chỉ còn **78.38** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

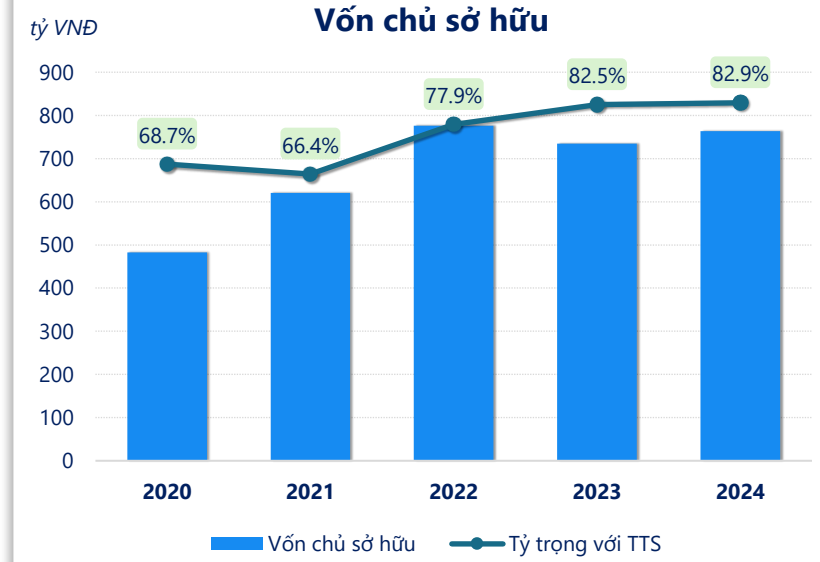
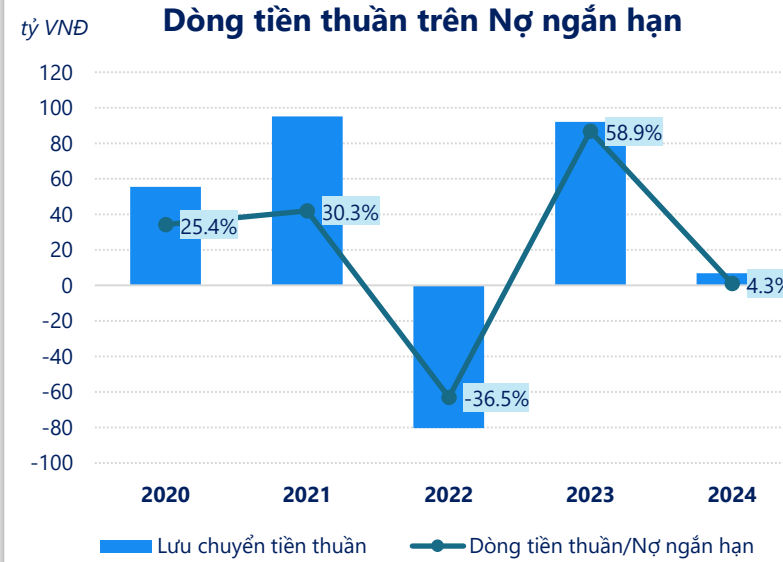
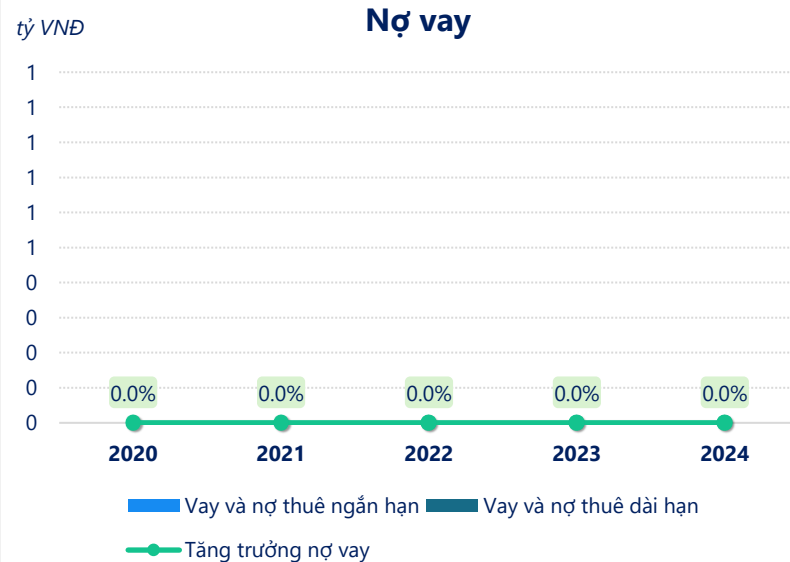
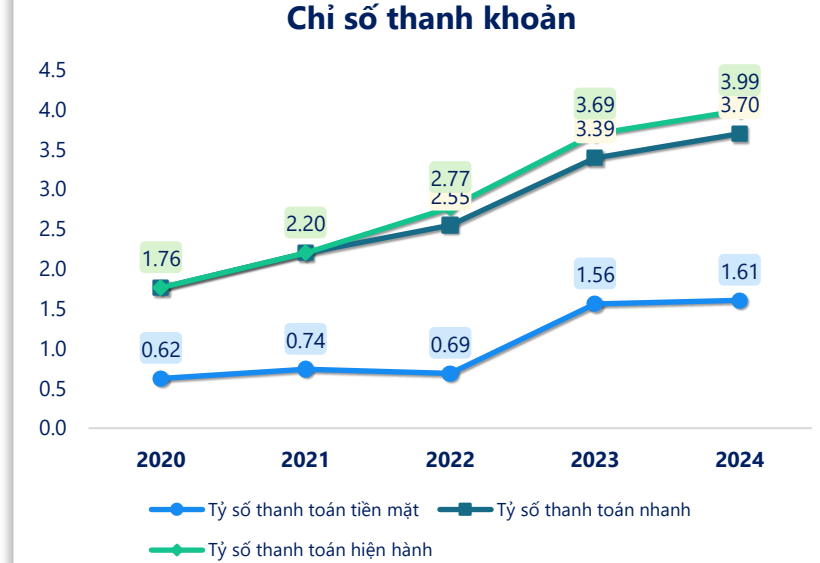
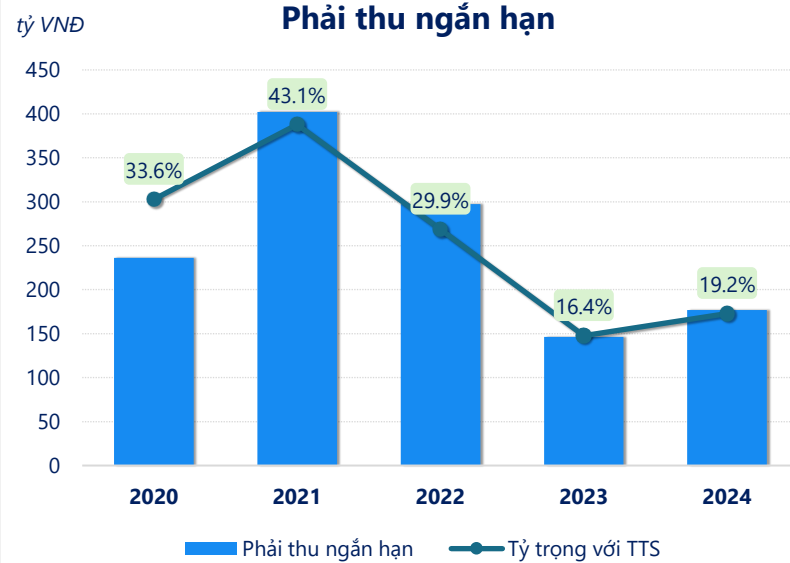
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	921	891	3.4%
Tài sản ngắn hạn	627	577	8.7%
Tiền và tương đương tiền	252	244	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	114	8.4%
Phải thu ngắn hạn	177	146	21.0%
Hàng tồn kho	45.5	46.9	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	25.9	10.1%
Tài sản dài hạn	294	314	-6.4%
Phải thu dài hạn	1.46	0.25	484%
Tài sản cố định	49.4	61.0	-19.0%
Bất động sản đầu tư	57.9	60.7	-4.5%
Tài sản dở dang	0.09	0.29	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	182	187	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	2.95	4.57	-35.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	156	0.7%
Nợ ngắn hạn	157	156	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	9.3%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	764	735	3.9%
Vốn chủ sở hữu	764	735	3.9%
Vốn điều lệ	249	238	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,203	1,852	1,724	1,018	1,088
Giá vốn hàng bán	1,031	1,618	1,483	841	933
Lợi nhuận gộp	172	234	241	176	155
Doanh thu HĐTC	16.9	76.5	134	51.6	30.9
Chi phí TC	-5.07	0.92	6.17	4.84	4.40
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	0.00	0	0.30
LN trong công ty LKLD	0.74	0.21	-3.25	2.61	5.73
Chi phí bán hàng	77.7	76.0	75.2	75.0	71.1
Chi phí QLDN	19.3	19.3	23.1	23.7	21.7
LN thuần từ HĐKD	97.6	214	268	127	94.6
Lợi nhuận khác	0.85	2.12	-0.30	0.92	0.81
LN trước thuế	98.4	216	267	128	95.4
Lợi nhuận sau thuế	82.3	175	214	103	78.4
LNST của CĐ cty mẹ	82.1	173	212	95.9	78.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	1.61	25.7	159	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	128	-53.6	70.8	6.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.5	-34.7	-52.6	-138	-35.6
Tiền đầu kỳ	80.0	136	232	152	244
Lưu chuyển tiền thuần	55.5	95.1	-80.4	92.0	6.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0.82	0.16	0.75	-0.17	2.06
Tiền cuối kỳ	136	232	152	244	252